

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính

ngày 30 tháng 9 năm 2017



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	1/2/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/6/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/7/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	7/1/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,512,067,308,217	1,367,901,815,250
<i>110</i>	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	<i>362,266,325,562</i>	<i>114,314,382,947</i>
111	1. Tiền		64,266,325,562	21,814,382,947
112	2. Các khoản tương đương tiền		298,000,000,000	92,500,000,000
<i>120</i>	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	<i>914,845,291,700</i>	<i>1,023,056,541,700</i>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		914,845,291,700	1,023,056,541,700
<i>130</i>	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	6	<i>80,448,316,096</i>	<i>60,674,776,343</i>
131	1. Phải thu của khách hàng		31,441,989,568	29,963,822,276
<i>131.1</i>	<i>1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>		<i>31,441,989,568</i>	<i>29,963,822,276</i>
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,489,717,527	944,024,671
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		50,908,838,067	34,902,590,606
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,392,229,066)	(5,135,661,210)
<i>140</i>	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		<i>2,305,598,079</i>	<i>1,750,457,246</i>
141	1. Hàng tồn kho		2,305,598,079	1,750,457,246
<i>150</i>	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<i>96,764,942,025</i>	<i>88,846,821,440</i>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		96,764,942,025	88,846,821,440
<i>151.1</i>	<i>1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	7	<i>96,543,231,571</i>	<i>88,787,289,622</i>
<i>151.2</i>	<i>1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>		<i>221,710,454</i>	<i>59,531,818</i>
<i>190</i>	<i>VI. Tài sản tái bảo hiểm</i>	16.1	<i>55,436,834,755</i>	<i>79,258,835,574</i>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		27,369,267,052	24,106,789,083
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		28,067,567,703	55,152,046,491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		190,920,801,962	177,538,358,740
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6,422,267,010	6,260,262,630
216	1. Phải thu dài hạn khác		6,422,267,010	6,260,262,630
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6,000,000,000	6,000,000,000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		422,267,010	260,262,630
220	II. Tài sản cố định		128,882,303,306	132,435,443,315
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	67,533,431,998	70,189,204,048
222	- Nguyên giá		109,502,948,582	107,315,482,582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41,969,516,584)	(37,126,278,534)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	61,348,871,308	62,246,239,267
228	- Nguyên giá		65,298,744,887	65,298,744,887
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,949,873,579)	(3,052,505,620)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		50,000,058,302	35,000,058,302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50,000,058,302	35,000,058,302
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5,616,173,344	3,842,594,493
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5,616,173,344	3,842,594,493
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1,702,988,110,179	1,545,440,173,990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,028,849,332,072	943,689,071,873
310	I. Nợ ngắn hạn		1,028,848,332,072	943,684,071,873
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	63,967,032,192	48,436,343,529
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		62,984,428,093	47,392,852,500
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		982,604,099	1,043,491,029
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14,785,753,503	8,538,978,032
314	3. Phải trả người lao động		87,048,126,576	65,116,252,595
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,914,433,037	3,510,180,724
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	7,109,891,750	5,953,398,721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	6,092,528,523	9,540,871,280
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39,597,408,323	31,508,460,920
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		807,333,158,168	771,079,586,072
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	594,916,199,936	544,878,400,278
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	140,548,455,747	162,957,710,043
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	71,868,502,485	63,243,475,751
330	II. Nợ dài hạn		1,000,000	5,000,000
337	1. Phải trả dài hạn khác		1,000,000	5,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		674,138,778,107	601,751,102,117
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	674,138,778,107	601,751,102,117
411	1. Vốn cổ phần		380,000,000,000	380,000,000,000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380,000,000,000	380,000,000,000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12,000,000,000	12,000,000,000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		86,133,188,964	53,133,188,964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		27,030,743,973	27,030,743,973
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		182,873,245,170	143,485,569,180
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		38,148,039,140	32,337,043,135
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		144,725,206,030	111,148,526,045
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)		1,702,988,110,179	1,545,440,173,990



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán
Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	272,034,466,212	243,424,813,477	825,012,148,466	672,376,877,286
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	20,638,433,091	16,674,286,669	58,547,142,695	45,148,289,840
13	3. Thu nhập khác	136,975,814	73,648,751	222,802,896	464,690,027
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	155,158,483,415	132,883,996,796	432,808,350,772	382,008,401,187
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	11,087,273	4,290,908	35,933,802	12,410,907
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	72,530,250,447	82,255,088,483	269,954,777,758	224,988,859,687
24	7. Chi phí khác	2,778,884	795	42,774,187	14,351,589
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	65,107,275,098	45,029,371,915	180,940,257,538	110,965,833,783
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,030,455,020	9,014,874,383	36,215,051,508	22,238,166,757
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	52,076,820,078	36,014,497,532	144,725,206,030	88,727,667,026
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	281,825,921,543	248,683,776,281	852,557,373,986	693,908,315,904
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		285,100,407,903	276,741,458,868	899,807,002,720	799,504,077,328
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	10,066,799	1,782,561,762	2,788,170,924	3,164,180,936
1.3	-Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		3,284,553,159	29,840,244,349	50,037,799,658	108,759,942,360
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	12,974,837,761	12,697,245,623	36,815,369,056	34,725,930,113
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		13,757,402,702	12,129,556,511	40,077,847,025	33,513,467,238
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		782,564,941	(567,689,112)	3,262,477,969	(1,212,462,875)
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		268,851,083,782	235,986,530,658	815,742,004,930	659,182,385,791
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		3,183,382,430	7,438,282,819	9,270,143,536	13,194,491,495
	Trong đó:					
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	3,179,378,340	3,157,113,224	9,198,867,618	8,913,321,900
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		4,004,090	4,281,169,595	71,275,918	4,281,169,595
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		272,034,466,212	243,424,813,477	825,012,148,466	672,376,877,286
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		87,516,972,636	59,519,308,809	234,243,900,208	173,887,245,784
	Trong đó:					
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	87,605,531,908	59,783,889,088	234,811,543,422	174,170,131,063
11.2	- Các khoản giảm trừ		88,559,272	264,580,279	567,643,214	282,885,279
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1,538,170,218	117,022,076	15,903,778,223	1,011,979,368
13	8.Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(2,033,814,122)	19,888,866,433	(22,409,254,296)	41,995,465,884
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		253,164,713	9,915,414,222	(27,084,478,788)	13,336,472,635
15	10.Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		83,691,823,583	69,375,738,944	223,015,346,477	201,534,259,665
16	11.Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	2,713,384,187	2,702,267,325	8,625,026,734	7,729,870,597

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
17	1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	22	68,753,275,645	60,805,990,527	201,167,977,561	172,744,270,925
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		47,341,717,538	40,565,832,961	138,188,802,119	116,668,355,026
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		21,411,558,107	20,240,157,566	62,979,175,442	56,075,915,899
18	2. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		155,158,483,415	132,883,996,796	432,808,350,772	382,008,401,187
19	3. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		116,875,982,797	110,540,816,681	392,203,797,694	290,368,476,099
23	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20,638,433,091	16,674,286,669	58,547,142,695	45,148,289,840
24	5. Chi phí hoạt động tài chính	24	11,087,273	4,290,908	35,933,802	12,410,907
25	6. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		20,627,345,818	16,669,995,761	58,511,208,893	45,135,878,933
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	72,530,250,447	82,255,088,483	269,954,777,758	224,988,859,687
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		64,973,078,168	44,955,723,959	180,760,228,829	110,515,495,345
31	9. Thu nhập khác		136,975,814	73,648,751	222,802,896	464,690,027
32	10. Chi phí khác		2,778,884	795	42,774,187	14,351,589
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		134,196,930	73,647,956	180,028,709	450,338,438
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		65,107,275,098	45,029,371,915	180,940,257,538	110,965,833,783
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	13,030,455,020	9,014,874,383	36,215,051,508	22,238,166,757
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		52,076,820,078	36,014,497,532	144,725,206,030	88,727,667,026
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-	-	-

Ông Đào Duy Trung
 Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
 Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Bà Hoàng Thị Tính
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		296,871,215,206	286,262,615,474
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(186,651,672,649)	(150,982,567,696)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28,958,966,991)	(26,116,154,989)
4	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17,667,691,546)	(13,873,800,161)
5	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		54,684,144,818	384,306,502,089
6	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		9,620,542,449	(330,681,722,816)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		127,897,571,287	148,914,871,901
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1,208,075,091)	(756,151,818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82,000,000,000)	(88,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		56,211,250,000	23,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19,026,358,083	14,466,769,274
	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7,970,467,008)	(51,289,382,544)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21,600,000)	(536,800,000)
	Tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(21,600,000)	(536,800,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		119,905,504,279	97,088,689,357
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		242,360,821,283	195,286,137,233
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	4	362,266,325,562	292,374,826,590

Ông Đào Duy Trung
 Phó Phòng Kế toán
 Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
 Trưởng Phòng Kế toán
 Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh
 Tổng Giám đốc